



Số: 2280/KVN-KH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2015

### CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Quý III/2015 của  
 Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:

ĐẾN Số: 37120  
 Ngày: 04/11/15  
 Chuyển: NYA  
 (mũi bút đỏ)

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

**Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 03/11/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Ước*  
**Nơi nhận:**

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để b/c);
- PTGD P.Đ.Nam (để b/c);
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2015 của Công ty mẹ.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Dương Mạnh Sơn**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



## MỤC LỤC

01	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
02	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN
05	Báo cáo tình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	
06	Báo cáo tăng giảm TSCĐ	Phụ lục 01 và phụ lục 02
07	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Phụ lục 03
08	Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CĐT
09	Chi tiết nguồn vốn đầu tư	Mẫu số F02-CĐT
10	Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CĐT
11	Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	Mẫu số F03A-CĐT
12	Quyết toán nguồn vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành	Mẫu số F03B-CĐT
13	Chi phí khác	Mẫu số F03C-CĐT
14	Chi phí BQL dự án	Mẫu số F03D-CĐT
15	Công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng	Mẫu số F03E-CĐT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>29,749,763,162,647</b>	<b>30,160,859,029,425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17,737,022,962,504</b>	<b>20,982,219,958,289</b>
1. Tiền	111	V.1	3,322,317,911,394	3,597,219,958,289
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,414,705,051,110	17,385,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>6,353,955,656,333</b>	<b>1,643,875,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,353,955,656,333	1,643,875,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,725,435,705,376</b>	<b>6,040,676,177,719</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3,593,237,091,352	4,963,395,713,241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		729,681,052,025	779,581,233,606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	453,524,830,094	348,706,498,967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,007,268,095)	(51,007,268,095)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>740,335,227,561</b>	<b>1,118,578,019,612</b>
1. Hàng tồn kho	141		802,764,089,426	1,181,006,881,477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62,428,861,865)	(62,428,861,865)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>193,013,610,873</b>	<b>375,509,873,805</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	95,619,846,444	110,896,930,152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,043,316,377	227,848,809,367
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	57,350,448,052	36,764,134,286
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>20,335,922,670,012</b>	<b>18,815,194,790,855</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,790,614,137</b>	<b>692,650,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,790,614,137	692,650,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,022,473,118,352</b>	<b>11,798,128,471,950</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	9,760,365,305,215	11,530,994,109,508
- Nguyên giá	222		29,902,141,841,363	29,765,904,430,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,141,776,536,148)	(18,234,910,320,989)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	262,107,813,137	267,134,362,442
- Nguyên giá	228		303,737,928,796	300,842,175,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41,630,115,659)	(33,707,813,254)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,270,186,929,604</b>	<b>3,920,849,315,339</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7,270,186,929,604	3,920,849,315,339
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>3,004,813,523,335</b>	<b>3,061,750,993,947</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,168,708,749,121	3,225,646,219,733
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(212,135,225,786)	(212,135,225,786)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36,658,484,584</b>	<b>33,773,359,619</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36,658,484,584	33,773,359,619
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>50,085,685,832,659</b>	<b>48,976,053,820,280</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>8,124,068,494,758</b>	<b>13,127,837,102,758</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,461,666,642,584</b>	<b>8,111,134,894,779</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,017,624,490,639	887,539,403,259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,660,448,453	17,129,805,604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	649,059,082,284	1,510,516,472,781
4. Phải trả người lao động	314		54,124,193,842	97,731,691,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	917,340,235,644	1,144,325,270,240
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	35,424,063,091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	368,326,451,410	2,683,433,688,649
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	239,024,200,167	1,412,515,146,638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47,578,083,914	51,976,730,257
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158,929,456,231	270,542,622,722
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>4,662,401,852,174</b>	<b>5,016,702,207,979</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		11,801,076,652	4,196,036,120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4,381,333,785,023	4,738,647,104,407
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	269,266,990,499	273,859,067,452
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>41,961,617,337,901</b>	<b>35,848,216,717,522</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>41,961,617,337,901</b>	<b>35,848,216,717,522</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,041,727,266	1,216,727,266
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,111,223,937)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,266,595,401,157	11,266,595,401,157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128,657,747,553	128,657,747,553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,655,433,685,862	5,501,746,841,546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,156,182,609,628	378,107,227,219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,499,251,076,234	5,123,639,614,327
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>50,085,685,832,659</b>	<b>48,976,053,820,280</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2015**

DVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13,983,982,057,307	16,395,290,731,727	41,807,672,357,768	46,730,610,453,547
2. Các khoản giảm trừ	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		13,983,982,057,307	16,395,290,731,727	41,807,672,357,768	46,730,610,453,547
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11,040,802,825,194	12,815,258,130,178	32,096,198,300,525	34,904,824,850,672
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,943,179,232,113	3,580,032,601,549	9,711,474,057,243	11,825,785,602,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	322,943,269,815	282,318,376,302	991,662,578,745	934,202,559,075
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	115,167,488,507	(10,469,807,826)	480,192,405,548	354,078,308,320
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		16,096,308,784	76,779,129,425	84,637,661,145	219,825,760,381
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	131,671,623,318	84,526,512,076	382,079,404,480	274,736,423,644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	133,226,182,041	145,956,308,789	378,147,941,063	741,033,162,657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,886,057,208,062	3,642,337,964,812	9,462,716,884,897	11,390,140,267,328
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13,570,644,264	4,577,993,307	78,116,396,738	11,023,779,052
12. Chi phí khác	32	VII.7	354,234,719	6,542,814,111	48,445,553,202	22,520,024,872
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13,216,409,545	(1,964,820,804)	29,670,843,536	(11,496,245,820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,899,273,617,607	3,640,373,144,008	9,492,387,728,433	11,378,644,021,508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	574,615,336,195	726,096,210,872	1,890,331,173,758	2,228,774,725,829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,324,658,281,412	2,914,276,933,136	7,602,056,554,675	9,149,869,295,679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,209	1,537	3,958	4,828

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2015

K. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,492,387,728,433	11,378,493,420,656
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,915,073,934,889	2,134,057,870,068
Các khoản dự phòng	03	-	47,451,101,694
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	146,398,940,763	21,092,710,848
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(440,410,708,414)	(884,970,484,088)
Chi phí lãi vay	06	84,637,661,145	219,825,760,381
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>11,198,087,556,816</b>	<b>12,915,950,379,559</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	1,103,435,134,575	(332,189,865,327)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	378,242,792,051	829,375,831,454
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(363,201,078,522)	(1,360,074,594,438)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	179,611,137,967	345,134,551,487
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(130,788,949,502)	(187,419,481,620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,575,690,786,734)	(2,056,011,354,215)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(175,000,000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(215,516,609,071)	(209,527,649,838)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9,574,004,197,580</b>	<b>9,945,237,817,062</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,330,363,909,107)	(1,592,929,992,327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,454,545	6,331,966,695
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,970,320,000,000)	(4,950,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39,567,600,000	3,700,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(197,647,340,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56,937,470,612	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	809,225,434,103	902,823,770,412
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7,394,950,949,847)</b>	<b>(2,131,421,595,220)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40,111,223,937)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	729,101,521,693	1,832,956,187,518
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,426,631,598,612)	(1,457,860,307,252)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,625,294,164,500)	(4,868,995,880,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5,362,935,465,356)</b>	<b>(4,493,899,999,734)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3,183,882,217,623)</b>	<b>3,319,916,222,108</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>20,982,219,958,289</b>	<b>16,587,405,989,436</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(61,314,778,162)	(1,260,580,873)
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17,737,022,962,504</b>	<b>19,906,061,630,671</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Phạm Đăng Nam

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP  
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,  
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 tháng đầu năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.210 người.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế



biển khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc :

- Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ
- Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu
- Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí
- Công ty Dịch Vụ Khí
- Công ty Quản lý Dự Án Khí
- Công ty Khí Cà Mau
- Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn
- Ban Quản Lý dự án Khí Đông Nam Bộ
- Ban Quản Lý dự án Nhà máy xử lý Khí Cà Mau

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số so sánh là số năm trước.

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp vụ ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức Chứng từ ghi sổ.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính : Tổng công ty ghi sổ và lập Báo cáo tài chính bằng Việt Nam Đồng.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền :

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh :

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư

chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

c) Các khoản cho vay :

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác :

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	3 – 10

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas Tower : PV Gas hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của PV GAS (70%).

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho các dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào giá trị công trình trong thời gian đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Trích trước các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng đến thời điểm khóa sổ lập BCTC vẫn chưa có hóa đơn, chứng từ gốc.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Tại thời điểm khóa sổ lập BCTC, tiến hành ghi nhận trước các khoản chi phí BDSC lớn tài sản cố định có chu kỳ từ 1-3 năm vào chi phí trong kỳ để không làm biến động lớn đến giá thành sản xuất của sản phẩm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Theo quy định tại các hợp đồng bán khí.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

- *Doanh thu chưa thực hiện :*

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng

Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế TTĐB của Condensate phải nộp được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Tổng công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

					(ĐVT : VND)	
<b>1.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		Cuối kỳ			Đầu năm	
- Tiền mặt		2,110,819,521			1,543,657,012	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3,320,207,091,873			3,595,676,301,277	
- Tiền đang chuyển					0	
- Các khoản tương đương tiền		14,414,705,051,110			17,385,000,000,000	
<b>Cộng :</b>		<b>17,737,022,962,504</b>			<b>20,982,219,958,289</b>	
<b>2.Các khoản đầu tư tài chính :</b>	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a/ Chứng khoán kinh doanh :</b>						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :</b>						
<b>b1/ Ngân hạn :</b>	<b>6,581,570,000,000</b>	<b>6,353,955,656,333</b>	<b>1,656,600,283,780</b>	<b>1,643,875,000,000</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn :	6,270,320,000,000	6,270,320,000,000	1,300,000,000,000	1,300,000,000,000		
- Các khoản đầu tư khác	311,250,000,000	83,635,656,333	356,600,283,780	343,875,000,000		
<b>b2/ Dài hạn :</b>						
<b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :</b>	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>3,168,708,749,121</b>	<b>(212,135,225,786)</b>	<b>3,707,009,302,114</b>	<b>3,225,646,219,733</b>	<b>(212,135,225,786)</b>	<b>3,757,464,795,614</b>
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PV Gas North)	118,364,908,900		89,519,679,000	118,364,908,900		93,498,331,400
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PV Gas South)	226,460,000,000		336,763,158,900	226,460,000,000		360,460,000,000
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	837,605,785,000		1,302,900,000,000	837,605,785,000		930,210,000,000
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	127,902,365,221		331,586,000,000	184,839,835,833		727,056,000,000
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	1,858,375,690,000	(212,135,225,786)	1,646,240,464,214	1,858,375,690,000	(212,135,225,786)	1,646,240,464,214
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>48,240,000,000</b>	<b>0</b>	<b>28,140,000,000</b>	<b>48,240,000,000</b>	<b>0</b>	<b>42,880,000,000</b>
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48,240,000,000		28,140,000,000	48,240,000,000		42,880,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
<b>3.Phải thu của khách hàng :</b>		Cuối kỳ		Đầu năm		
<b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn :</b>		<b>3,593,237,091,352</b>		<b>4,963,395,713,241</b>		
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :						
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)		1,810,810,283,901		2,671,416,428,636		
+ Astomos Energy Corporation		1,082,356,933,282		2,096,807,619,293		
+ CTCP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (PV Gas South)		352,910,924,350		0		
+ CTCP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (PV Gas South)		375,542,426,269		574,608,809,343		
- Phải thu các khách hàng khác		1,782,426,807,451		2,291,979,284,605		
<b>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn :</b>						
Tập đoàn Dầu khí VN						
<b>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :</b>						

(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>4, Phải thu khác</b>					
a/ Ngắn hạn :	453,524,830,094	0	348,706,498,967	0	
- Phải thu về cổ phần hóa :			47,323,962,563		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :					
- Phải thu người lao động :					
- Phải thu khác :	453,524,830,094		301,382,536,404		
b/ Dài hạn :	1,790,614,137		692,650,000		
- Phải thu khác :	1,790,614,137		692,650,000		
<b>5, Tài sản thiếu chờ xử lý :</b>	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a/ Tiền :					
b/ Hàng tồn kho :					
c/ TCSĐ :					
d/ Tài sản khác :					
<b>6, Nợ xấu :</b>	Giá gốc	Cuối kỳ Giá có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Đầu kỳ Giá gốc	Đổi tượng nợ
- Nợ phải thu khó đòi :	852,009,314	0	0	852,009,314	0
+ Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852,009,314	0		852,009,314	
(Đổi tượng nợ đã ngừng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục giải thể, phá sản)					
<b>7, Hàng tồn kho :</b>	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	
- Hàng mua đang đi trên đường :	802,764,089,426	(62,428,861,865)	1,181,006,881,477	(62,428,861,865)	
- Nguyên liệu, vật liệu :	0		0		
- Công cụ, dụng cụ :	464,368,435,250	(62,428,861,865)	390,818,871,499	(62,428,861,865)	
- Chi phí SXKD dở dang :	8,161,275,518		7,442,187,563		
- Thành phẩm :	115,328,081,230		3,573,500,000		
- Hàng hóa :	19,401,472,538		95,268,287,278		
- Hàng gửi đi bán :	195,504,824,890		683,904,035,137		
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0				
- Hàng hóa bất động sản :	0				
<b>8, Tài sản dài hạn dở dang :</b>	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn :					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) :					
- Mua sắm :					
- XD CB :	7,270,186,929,604	7,270,186,929,604	3,920,849,315,339	3,920,849,315,339	



+ DA đường ống dẫn khí lò B ở Môn	448,018,421,211	448,018,421,211	442,610,163,723	442,610,163,723
+ DA thu gom & phân phối khí mỏ Hàm Rồng Thái Bình lộ 102 &	1,311,462,391,289	1,311,462,391,289	327,078,082,575	327,078,082,575
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	4,772,547,514,016	4,772,547,514,016	2,638,979,832,413	2,638,979,832,413
+ Các công trình khác	738,158,603,088	738,158,603,088	512,181,236,628	512,181,236,628
- Sửa chữa :				

9, Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :  
(Xem phụ lục 01 đính kèm)

Cuối kỳ

Đầu năm

10, Tăng, giảm TSCĐ vô hình :  
(Xem phụ lục 02 đính kèm)

11, Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

12, Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13, Chi phí trả trước :

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngân hạn :

95,619,846,444

110,896,930,152

15,052,564,169

- Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :

- Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn :

39,932,617,943

38,618,483,288

- Các khoản khác :

55,687,228,501

57,225,882,695

b/ Dài hạn :

0

0

- Chi phí thành lập doanh nghiệp :

- Chi phí mua bảo hiểm :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :

- Các khoản khác :

14, Tài sản khác :

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngân hạn :

0

0

- Tạm ứng :

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn :

36,658,484,584

33,773,359,619

b/ Dài hạn :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :

7,191,877,667

5,103,224,539

- Các khoản khác :

29,466,606,917

28,670,135,080

15, Vay và nợ thuê tài chính :

Số cuối năm

Trong năm

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a/ Vay ngắn hạn :

0

0

0

b/ Vay dài hạn :

4,620,357,985,190

4,620,357,985,190

895,827,332,757

2,426,631,598,612

6,151,162,251,045

6,151,162,251,045

c/ Các khoản nợ thuê tài chính :

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán :

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan :

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16, Phải trả người bán :</b>				
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :	1,017,624,490,639	1,017,624,490,639	887,539,403,259	887,539,403,259
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :				
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	348,686,103,750	348,686,103,750	0	0
+ Astomos Energy Corporation	201,922,139,168	201,922,139,168	424,462,994,913	424,462,994,913
- Phải trả cho các đối tượng khác :	467,016,247,721	467,016,247,721	463,076,408,346	463,076,408,346

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn :

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :

- Phải trả cho các đối tượng khác :

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) :

(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

<b>17, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
<b>a/ Phải nộp :</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	247,295,438,137	1,243,429,303,044	1,419,796,673,867	70,928,067,314
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	4,042,886,590	6,512,614,667	678,930,290
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	167,053,724,375	167,053,724,375	0
- Thuế TNDN	1,240,048,337,701	1,910,257,785,228	2,575,690,786,734	574,615,336,195
- Thuế thu nhập cá nhân	19,250,944,879	36,421,662,994	54,567,908,639	1,104,699,234
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	22,559,859	22,559,859	0
- Thuế môn bài	0	4,347,802,543	4,347,802,543	0
- Các loại thuế khác	773,093,697	16,088,179,664	15,129,224,110	1,732,049,251
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0
<b>Cộng</b>	<b>1,510,516,472,781</b>	<b>3,390,623,674,607</b>	<b>4,252,081,065,104</b>	<b>649,059,082,284</b>
<b>b/ Phải thu :</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	8,049,724,957	0	3,632,164,957	4,417,560,000
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,711,297,129	24,221,590,923	0	52,932,888,052
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	3,112,200	0	3,112,200	0
<b>Cộng</b>	<b>36,764,134,286</b>	<b>24,221,590,923</b>	<b>3,635,277,157</b>	<b>57,350,448,052</b>

**18, Chi phí phải trả**

a/ Ngắn hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí mua khí	844,606,305,392	942,080,835,932
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	32,835,520,280	104,740,368,760
- Chi phí lãi vay phải trả :	3,646,526,191	30,899,986,496
- Chi phí Accrued của NĐH Nam Côn Sơn phân bổ	13,153,850,345	13,114,873,205

- Chi phí phải trả khác		23,098,033,436	53,489,205,847
	<b>Cộng</b>	<b>917,340,235,644</b>	<b>1,144,325,270,240</b>
b/ Dài hạn :			
<b>19, Phải trả khác :</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn :			
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :		92,807,909,001	92,607,923,143
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP		179,183,438,423	179,161,728,584
- Liên doanh Việt-Nga VietsovPetro		5,803,921,395	5,503,921,395
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam		52,498,279,988	50,203,514,516
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :		567,327,611	2,299,782,843,111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		37,465,574,992	56,173,757,900
	<b>Cộng</b>	<b>368,326,451,410</b>	<b>2,683,433,688,649</b>
b/ Dài hạn :			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		4,208,809,580	4,196,036,120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7,592,267,072	
	<b>Cộng</b>	<b>11,801,076,652</b>	<b>4,196,036,120</b>
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :			
<b>20, Doanh thu chưa thực hiện :</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn :			
- Doanh thu nhận trước :		0	35,424,063,091
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống :			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		0	35,424,063,091
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>35,424,063,091</b>
b/ Dài hạn :			
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng :			
<b>21, Trái phiếu phát hành :</b>			
21.1. Trái phiếu thường :			
21.2. Trái phiếu chuyển đổi :			
<b>22, Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :</b>			
<b>23, Dự phòng phải trả :</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn :			
- Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCĐ		47,578,083,914	51,976,730,257
b/ Dài hạn :			
- Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCĐ		269,266,990,499	273,859,067,452

**24, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25, Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu  
(Xem phụ lục 03 đính kèm)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

Năm nay  
18,950,000,000,000

Năm trước  
18,950,000,000,000

18,950,000,000,000

18,950,000,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

0

601,930

0

+ Cổ phiếu phổ thông	601,930	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,894,398,070	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,894,398,070	1,895,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11,266,595,401,157	11,266,595,401,157
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	128,657,747,553
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :		
26, Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	Cuối kỳ	Đầu năm

**27, Chênh lệch tỷ giá :**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND ;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :

**28, Nguồn kinh phí :**

**29, Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán :**

a/ Tài sản thuê ngoài :

b/ Tài sản nhận giữ hộ :

c/ Ngoại tệ các loại :

- USD	4,742,308.60	9,332,939.28
- EUR	28.81	28.81

d/ Kim khí, đá quý :

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý :

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30, Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình :**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a/ Doanh thu :		
- Doanh thu bán hàng	38,528,261,817,922	43,657,002,914,326
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,279,410,539,846	3,073,607,539,221
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

<b>Cộng</b>	<b>41,807,672,357,768</b>	<b>46,730,610,453,547</b>
<b>b/ Doanh thu với các bên liên quan :</b>		
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu :</b>	Năm nay	Năm trước
<b>Trong đó :</b>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán :</b>	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25,843,901,860,077	27,380,135,951,832
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,102,728,876,841	6,313,149,575,587
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm :		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,149,567,563,607	1,211,539,323,253
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>32,096,198,300,525</b>	<b>34,904,824,850,672</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	786,990,739,225	790,964,964,579
- Lãi bán các khoản đầu tư	101,909,219,388	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	78,063,789,500	103,294,430,831
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24,698,830,632	39,943,163,665
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>991,662,578,745</b>	<b>934,202,559,075</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	84,637,661,145	219,825,760,381
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	174,181,964,779	60,628,655,138
- Dự phòng tổn thất đầu tư	220,969,371,702	72,230,506,620
- Chi phí tài chính khác	403,407,922	1,393,386,181
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>480,192,405,548</b>	<b>354,078,308,320</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,454,545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	78,113,942,193	11,023,779,052
<b>Cộng</b>	<b>78,116,396,738</b>	<b>11,023,779,052</b>
<b>7- Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	205,617,410	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	48,239,935,792	22,520,024,872
<b>Cộng</b>	<b>48,445,553,202</b>	<b>22,520,024,872</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm nay	Năm trước
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>378,147,941,063</b>	<b>741,033,162,657</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	276,096,925,603	258,479,237,580
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	122,647,575,102	88,722,577,405
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	153,449,350,501	169,756,660,175
- Các khoản chi phí QLDN khác	102,051,015,460	482,553,925,077
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>382,079,404,480</b>	<b>274,736,423,644</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	340,105,533,451	246,103,343,572
+ Chi phí vận chuyển	264,390,248,812	214,886,149,062
+ Chi phí quảng cáo	75,715,284,639	31,217,194,510
- Các khoản chi phí bán hàng khác	41,973,871,029	28,633,080,072
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>		
-		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,507,573,368,725	20,624,672,301,261
- Chi phí nhân công	262,082,923,955	319,335,974,679
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,915,073,934,889	2,134,057,870,068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,021,998,297,574	1,076,557,579,674
- Chi phí khác bằng tiền	682,709,845,001	774,552,916,360
<b>Cộng</b>	<b>24,389,438,370,144</b>	<b>24,929,176,642,042</b>

<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,890,331,173,758</b>	<b>2,228,774,725,829</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1,890,331,173,758</b>	<b>2,228,774,725,829</b>
	Năm nay	Năm trước

<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**\* Giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý III năm 2015 :**

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2015 bằng 80% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá khí quý III năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước (do giá dầu giảm). Ngoài ra, các hoạt động SXKD khác diễn ra bình thường.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	729,101,521,693	1,832,956,187,518
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2,426,631,598,612	1,457,860,307,252
--	-------------------	-------------------



- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan : (Xem phía dưới)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

*Báo cáo tài chính công ty mẹ : Toàn bộ kết quả kinh doanh tập trung tại văn phòng Tổng công ty, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước (đã điều chỉnh theo hướng dẫn tại Thông tư 200).

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác

#### Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan :

##### **Bán hàng :**

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1,437,009,510,967	2,366,205,534,209
Cơ quan Tập đoàn	2,227,949,575,587	2,155,578,309,889
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5,896,342,984,419	4,855,037,706,718
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	307,192,135,168	755,547,655,538
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	304,800,175,666	205,292,080,281
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	160,027,370,023	263,858,689,010
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10,499,571,737	7,351,753,024
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	12,577,304,362	12,342,891,160
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí ( PV Gas D)	3,153,706,535,393	4,725,472,718,608
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	356,211,882,681	723,795,649,572
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	1,200,265,380,285	1,710,359,581,209
Liên doanh Vietsopetro	0	545,505,783,187
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	418,238,384,674	545,505,783,187

##### **Mua hàng :**

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	113,013,201,610	4,929,467,419
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	44,999,362,901	4,663,842,767
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,823,718,919	3,503,204,600
Cơ quan Tập đoàn	8,692,587,232,337	10,180,420,652,259
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1,086,390,918,997	1,650,514,963,643
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	597,199,887,093	965,179,112,667
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	48,147,381,300	16,847,000,600

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	227,723,950,420	139,248,498,811
Công ty CP PVI	189,322,320,410	41,507,826,513
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	8,840,043,583	11,210,688,987
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	962,964,449,941	175,089,144,633
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1,773,370,000	3,324,053,000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	22,773,924,602	20,513,076,346
Liên doanh Vietsopetro	151,967,521,637	181,436,071,917
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	656,727,379,818	
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	6,468,484,686	9,441,981,880
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	5,174,767,285	15,548,888,178
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	2,771,660,903	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	480,168,142	3,872,824,025
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	225,205,045,116	
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Tại 30/09/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
Cơ quan Tập đoàn	190,763,736,514	308,460,902,893
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	57,691,395,640	38,452,158,941
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	20,851,236,778	26,831,040,222
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	159,124,561,107	200,690,469,994
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	90,963,446,059	80,028,971,769
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	10,176,496,547
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí ( PV Gas D)	1,090,632,773,112	2,096,807,619,293
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	91,518,846,857	169,593,146,342
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	375,542,426,269	576,096,765,236
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	3,037,702,906	2,498,070,165
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	104,780,746,143	111,773,115,576
Liên doanh Vietsopetro	0	7,107,474,612
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	29,447,104,017	3,258,904,048
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	9,227,118,506	15,108,736,206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	29,146,532,170	216,841,786,960
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	0	287,096,405,284
Liên doanh Vietsopetro	0	170,323,225,785
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3,780,150,000	2,637,650,000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí ( PV Gas D)	0	45,450,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	0	7,638,333,332

**Phải trả người bán**

Cơ quan Tập đoàn	13,144,661,752	19,863,910,521
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	314,717,166	1,336,927,542
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11,108,829,164	14,665,605,809
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	0	3,810,939,265
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	0	11,353,650,000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,760,000,000	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	75,389,610,751	146,446,628,404
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	26,167,213,791	12,250,012,697
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	4,259,334,868	2,732,342,369
Công ty CP PVI	0	2,012,270,000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	124,383,427,278	19,299,018,521
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	8,724,908,471	
Liên doanh Vietsopetro	22,150,184,518	68,643,048,927
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	52,278,200	2,110,061,847

**Phải trả, phải nộp khác**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	179,183,438,423	179,161,728,584
Cơ quan Tập đoàn	52,498,279,988	2,376,239,676,337
Liên doanh Vietsopetro	5,803,921,395	5,503,921,395

**Chi phí phải trả**

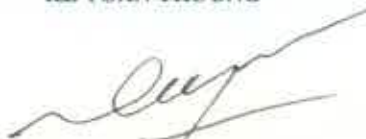
Cơ quan Tập đoàn	844,606,305,392	876,225,202,963
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	0	30,061,070,465

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Phạm Đăng Nam

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

Chi tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại ngày 30/09/2015
<b>Thuế</b>	<b><u>1,473,752,338,495</u></b>	<b><u>3,357,442,313,374</u></b>	<b><u>4,239,486,017,637</u></b>	<b><u>591,708,634,232</u></b>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	243,663,273,180	931,767,294,859	1,104,502,500,725	70,928,067,314
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4,417,560,000)	311,662,008,185	311,662,008,185	(4,417,560,000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	4,042,886,590	6,512,614,667	678,930,290
Thuế xuất, nhập khẩu	(28,711,297,129)	142,832,133,452	167,053,724,375	(52,932,888,052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,240,048,337,701	1,910,257,785,228	2,575,690,786,734	574,615,336,195
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	22,559,859	22,559,859	0
Thuế thu nhập cá nhân	19,250,944,879	36,421,662,994	54,567,908,639	1,104,699,234
Thuế môn bài	0	4,347,802,543	4,347,802,543	0
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	769,981,497	16,088,179,664	15,126,111,910	1,732,049,251
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>8,959,770,310</u></b>	<b><u>8,959,770,310</u></b>	<b><u>0</u></b>
Phí và các khoản lệ phí khác		8,959,770,310	8,959,770,310	0
<b>Cộng :</b>	<b><u>1,473,752,338,495</u></b>	<b><u>3,366,402,083,684</u></b>	<b><u>4,248,445,787,947</u></b>	<b><u>591,708,634,232</u></b>

**BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	4,669,812,394,960	397,739,426,046	122,397,016,105	134,129,544,066	24,441,826,049,320	29,765,904,430,497
Tăng trong kỳ	16,205,099,814	306,829,626,245	166,653,788,056	4,136,866,121	30,608,174,261	524,433,554,497
Mua sắm mới	3,257,469,407	8,607,122,357	83,317,053,881	4,100,120,666	1,358,274,600	100,640,040,911
Phân loại lại	3,764,635,114	298,222,503,888	-	-	-	301,987,139,002
Tăng khác	9,182,995,293	-	83,336,734,175	36,745,455	29,249,899,661	121,806,374,584
Giảm trong năm	499,587,889	-	-	83,373,506,630	304,323,049,112	388,196,143,631
Thanh lý, nhượng bán	499,587,889	-	-	-	-	499,587,889
Phân loại lại	-	-	-	-	301,987,139,002	301,987,139,002
Điều chỉnh và khác	-	-	-	83,373,506,630	2,335,910,110	85,709,416,740
Số dư tại 30/09/2015	4,685,517,906,885	704,569,052,291	289,050,804,161	54,892,903,557	24,168,111,174,469	29,902,141,841,363
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	1,603,013,756,131	303,127,313,883	93,336,307,352	94,341,994,382	16,141,090,949,241	18,234,910,320,989
Tăng trong kỳ	312,085,917,509	74,502,543,393	68,045,373,612	2,558,892,094	1,498,519,467,983	1,955,712,194,591
Trích vào chi phí trong năm	312,085,917,509	74,502,543,393	19,497,781,289	2,545,922,310	1,498,519,467,983	1,907,151,632,484
Điều chỉnh và khác	-	-	48,547,592,323	12,969,784	-	48,560,562,107
Giảm trong năm	293,970,479	-	-	48,552,008,952	1	48,845,979,432
Thanh lý, nhượng bán	293,970,479	-	-	-	-	293,970,479
Điều chỉnh và khác	-	-	-	48,552,008,952	1	48,552,008,953
Số dư tại 30/09/2015	1,914,805,703,161	377,629,857,276	161,381,680,964	48,348,877,524	17,639,610,417,223	20,141,776,536,148
GTCL tại 01/01/2015	3,066,798,638,829	94,612,112,163	29,060,708,753	39,787,549,684	8,300,735,100,079	11,530,994,109,508
GTCL tại 30/09/2015	2,770,712,203,724	326,939,195,015	127,669,123,197	6,544,026,033	6,528,500,757,246	9,760,365,305,215

**BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	244,583,078,000	56,259,097,696	300,842,175,696
Tăng trong kỳ	-	2,895,753,100	2,895,753,100
Mua trong năm	-	2,895,753,100	2,895,753,100
Tăng khác			-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2015	244,583,078,000	59,154,850,796	303,737,928,796
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	2,636,826,385	31,070,986,869	33,707,813,254
Tăng trong kỳ	312,796,170	7,609,506,235	7,922,302,405
Khấu hao trong năm	312,796,170	7,609,506,235	7,922,302,405
Tăng khác			-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2015	2,949,622,555	38,680,493,104	41,630,115,659
GTCL tại 01/01/2015	241,946,251,615	25,188,110,827	267,134,362,442
GTCL tại 30/09/2015	241,633,455,445	20,474,357,692	262,107,813,137

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VNDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>18,950,000,000,000</b>	<b>1,216,727,266</b>	<b>128,657,747,553</b>		<b>8,182,249,669,456</b>	<b>2,640,908,356,774</b>	<b>3,100,544,872,944</b>	<b>33,003,577,373,993</b>
- Tăng vốn trong năm trước					685,369,856,285	1,370,739,712,570		2,056,109,568,855
- Lãi trong năm trước							14,303,292,801,988	14,303,292,801,988
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận năm trước							(2,496,367,351,022)	(2,496,367,351,022)
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							(595,895,676,292)	(595,895,676,292)
- Chia cổ tức							(10,422,500,000,000)	(10,422,500,000,000)
- Điều chỉnh theo NQ ĐHĐCĐ					(1,612,672,193,928)		1,612,672,193,928	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>18,950,000,000,000</b>	<b>1,216,727,266</b>	<b>128,657,747,553</b>	-	<b>7,254,947,331,813</b>	<b>4,011,648,069,344</b>	<b>5,501,746,841,546</b>	<b>35,848,216,717,522</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>18,950,000,000,000</b>	<b>1,216,727,266</b>	<b>128,657,747,553</b>	-	<b>7,254,947,331,813</b>	<b>4,011,648,069,344</b>	<b>5,501,746,841,546</b>	<b>35,848,216,717,522</b>
- Tăng vốn trong năm nay				(40,111,223,937)				(40,111,223,937)
- Lãi trong năm nay							7,602,056,554,675	7,602,056,554,675
- Điều chỉnh theo Thông tư 200					4,011,648,069,344	(4,011,648,069,344)		-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay		(175,000,000)						(175,000,000)
- Trả cổ tức							(1,326,078,649,000)	(1,326,078,649,000)
- Lỗ trong năm nay								-
- Phân phối các quỹ								-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành							(102,805,478,443)	(102,805,478,443)
- Đ/c giảm theo Thông tư 200								-
- Giảm khác							(19,485,582,916)	(19,485,582,916)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>18,950,000,000,000</b>	<b>1,041,727,266</b>	<b>128,657,747,553</b>	<b>(40,111,223,937)</b>	<b>11,266,595,401,157</b>	-	<b>11,655,433,685,862</b>	<b>41,961,617,337,901</b>